

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho giai đoạn quý 4 năm 2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

Vốn điều lệ: 2.199.398.670.000 VNĐ (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trụ sở chính: số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Cấu trúc doanh nghiệp :

Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P. Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019

Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Công ty liên kết:	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	693.608.460.000 VND

Công ty con:	
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	45.391.109.800 VND
Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	335.073.000.000 VND
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc	11.510.000.000 VND
Công ty CP Du Lịch An Giang	45.391.109.800 VND

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho:	+ Giai đoạn quý 4 năm 2016 là:	37.540.036.324 VND
	+ Giai đoạn quý 4 năm 2015 là:	32.977.221.700 VND
Lợi nhuận chưa phân phối tại:	+ Thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là:	349.292.331.929 VND
	+ Thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 là:	145.064.513.594 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch
Ông : Lê Văn Chung	Thành viên
Ông : Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông : Lê Văn Thủy	Thành viên
Ông : Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông : Lê Văn Lâm	Thành viên
Bà : Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Bà : Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà : Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà : Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Hoàng Sang	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Trương Công Khánh	Trưởng ban kiểm soát
Bà : Lê Thị Tí	Thành viên kiểm soát

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông : Lê Thanh Hành

Thành viên kiểm soát

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn quý 4 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn quý 4 năm 2016 kết thúc tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
TV.HĐQT kiêm P.Tổng Giám Đốc



Trương Vĩnh Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.264.770.455.219	3.057.128.120.453
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	568.632.617.707	472.339.566.075
111	1. Tiền		47.892.893.500	80.142.651.139
112	2. Các khoản tương đương tiền		520.739.724.207	392.196.914.936
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	11.500.000.000	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.500.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.393.348.638.518	1.572.441.057.813
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	387.826.569.812	362.280.763.909
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		843.883.866.079	1.031.044.021.159
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.000.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	160.632.521.435	179.106.631.938
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.681.192	9.640.807
140	IV. Hàng tồn kho		1.239.914.229.954	1.005.217.662.090
141	1. Hàng tồn kho	07	1.239.914.229.954	1.005.217.662.090
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.374.969.040	7.129.834.475
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	389.409.227	192.002.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.966.328.166	4.541.991.861
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.229.431.647	2.395.840.102
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		44.789.800.000	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.653.148.344.919	851.373.814.110
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.262.045.103	848.337.884
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		44.500.000	44.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	2.217.545.103	803.837.884
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		284.431.505.665	141.726.532.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	238.701.307.072	111.249.929.423
222	- Nguyên giá		355.272.464.762	153.766.616.301
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(116.571.157.690)	(42.516.686.878)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	45.730.198.593	30.476.603.104
228	- Nguyên giá		45.984.162.542	30.476.603.104
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(253.963.949)	
230	III. Bất động sản đầu tư	11	47.528.419.675	47.884.453.137
231	- Nguyên giá		52.563.289.787	52.489.956.454
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.034.870.112)	(4.605.503.317)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		51.598.658.406	51.697.679.793
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	51.598.658.406	51.697.679.793
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	869.178.273.722	310.885.253.856
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		824.008.273.721	265.747.841.810
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.060.000.000	40.060.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	(32.587.954)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		398.149.442.348	298.331.556.913
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	48.930.639.114	18.551.828.763
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.949.621.793	1.637.141.092
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại		344.269.181.441	278.142.587.058
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.917.918.800.138	3.908.501.934.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		2.248.121.553.922	1.472.343.617.299
310	I. Nợ ngắn hạn		1.705.401.524.608	933.396.244.244
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	228.134.593.515	91.682.699.532
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		680.866.260.167	262.021.416.318
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	54.553.366.199	16.186.248.345
314	4. Phải trả người lao động		503.468.800	848.661.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		666.249.108	206.630.900
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	40.987.493.598	32.771.588.403
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	87.246.356.629	56.978.712.455
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	600.703.829.865	462.259.616.206
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.739.906.727	10.440.670.297
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		542.720.029.314	538.947.373.055
331	1. Phải trả người bán dài hạn		329.676.689	329.676.689
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	12.597.663.002	7.429.062.147
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	2.400.499.019	3.027.537.019
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	527.392.190.604	528.161.097.200
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
400	D . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.669.797.246.216	2.436.158.317.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.669.797.246.216	2.436.158.317.264
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.199.398.670.000	2.199.398.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.398.670.000	2.199.398.670.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		35.601.244.042	29.741.625.938
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		349.292.331.929	145.064.513.594
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		57.254.813.195	69.390.533.016
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		292.037.518.734	75.673.980.578
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		35.477.152.450	11.925.659.937
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.917.918.800.138	3.908.501.934.563

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



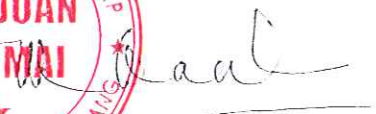
Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Sang

P. Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	837.810.028.217	256.908.448.470	1.881.484.420.942	952.780.491.486
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	36.407.421.681	3.613.380.672	72.282.700.291	72.164.550.078
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	801.402.606.536	253.295.067.798	1.809.201.720.651	880.615.941.408
11	4. Giá vốn hàng bán	23	701.642.459.617	179.056.785.473	1.432.936.005.635	691.231.554.631
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.760.146.919	74.238.282.325	376.265.715.016	189.384.386.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.719.746.183	5.648.071.138	9.764.912.664	11.949.405.734
22	7. Chi phí tài chính	25	19.450.353.549	9.290.028.122	49.317.124.892	20.111.298.262
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.040.412.656	968.348.453	49.979.520.943	11.667.540.187
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết		2.300.100.570	6.269.711.003	36.610.616.268	10.651.571.302
25	9. Chi phí bán hàng	26	31.397.672.630	18.241.684.924	49.238.186.514	33.644.400.750
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.671.096.832	17.107.645.321	87.526.831.864	51.154.824.218
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.260.870.662	41.516.706.099	236.559.100.679	107.074.840.583
31	11. Thu nhập khác	27	1.424.656.685	97.025.010	3.372.962.877	988.132.150
32	12. Chi phí khác	28	620.150.430	625.972.520	4.778.946.357	1.992.179.772
40	13. Lợi nhuận khác		804.506.255	(528.947.510)	(1.405.983.480)	(1.004.047.622)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.065.376.917	40.987.758.589	235.153.117.199	106.070.792.961
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	5.223.681.863	7.516.774.145	50.821.807.728	21.502.562.509
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.231.649)	311.161	(4.949.621.793)	(1.637.452.253)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.842.926.703	33.470.673.283	189.280.931.264	86.205.682.705

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		37.540.036.324	32.977.221.711	212.715.471.906	85.985.573.287
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(23.697.109.621)	493.451.572	(23.434.540.642)	220.109.418
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Sang

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016



Trương Vĩnh Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.977.734.906.960	2.238.798.256.463
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.003.366.163.852)	(2.861.617.431.977)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.038.281.513)	(55.990.731.887)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(45.366.285.532)	(75.354.450.001)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.983.910.207)	(27.650.883.977)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.183.641.327.424	777.880.458.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.450.398.911.357)	(733.747.146.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		562.222.681.923	(737.681.929.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(5.198.356.459)	(405.308.924)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		321.489.266	
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(28.310.000.000)	(5.110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.620.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(578.731.890.000)	(212.478.160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		83.000.000.000	165.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.244.588.363	4.776.981.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(506.054.168.830)	(48.216.487.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1.098.427.780.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(335.073.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.481.145.512.140	1.278.646.298.752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.457.293.523.807)	(1.210.268.926.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(176.242.158)	(27.001.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.675.746.175	831.705.151.288
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		79.844.259.268	45.806.734.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		488.826.302.971	426.511.553.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(37.944.532)	21.278.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		568.632.617.707	472.339.566.075

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc






Ngô Thị Tố Ngân

Nguyễn Hoàng Sang

Trương Vĩnh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Trụ sở chính: số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Vốn điều lệ: 2.199.398.670.000 VNĐ (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng)

Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Số 09 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, Tp.HCM	66,00%	66,00%
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đỗ Công Tường, Phường 2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	81,36%	81,36%
Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	Số 81 Hùng Vương, TT.Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	99,00%	99,00%
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.	Lô 10 Đường 6 Khu đô thị Sao Mai, Xuân Hòa, Tịnh Biên, An Giang	63,94%	63,94%
Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 80E Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Xuyên, Tp.Long Xuyên, An Giang	72,28%	72,28%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận; còn cho giai đoạn trước ngày đầu tư không hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính mà hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng đầu tư tài chính:

Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- Dự phòng đầu tư chứng khoán: Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- Dự phòng đầu tư dài hạn: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	25.384.465.419	16.784.470.365
Tiền gửi ngoại tệ	324.660.560	
Tiền gửi không kỳ hạn	22.183.767.521	63.358.180.774
Các khoản tương đương tiền	520.739.724.207	392.196.914.936
Cộng	<u>568.632.617.707</u>	<u>472.339.566.075</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn		Giá trị ghi sổ		Giá hợp lý
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
		31/12/2016		01/01/2016
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	824.008.273.721	428.078.268.000	265.747.841.810	196.560.744.300
+ Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	824.008.273.721	428.078.268.000	265.747.841.810	196.560.744.300
		31/12/2016		01/01/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	40.060.000.000	34.650.000.000	40.060.000.000	82.500.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	8.060.000.000		8.060.000.000	(32.587.594)
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	15.000.000.000	34.650.000.000	15.000.000.000	82.500.000.000
+ Công ty CP Nhứt Hồng	15.000.000.000		15.000.000.000	
+ Công ty CP PT Bóng đá Đồng Tháp	2.000.000.000		2.000.000.000	
		(2.000.000.000)		(32.587.594)
		(2.031.126.510)		(32.587.594)
		(31.126.510)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P.12, Quận 5, Tp.HCM	66,00%	66,00%	Xây dựng, mua bán vật liệu...
Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 06, Đõ Công Tường, P.2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	72,28%	72,28%	Khách sạn, du lịch.....
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đõ Công Tường, Phường 2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	81,36%	81,36%	Xây lắp, sản xuất, dịch vụ, thương mại,
Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	QL 80, CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành - Lấp Vò - Đồng Tháp	39,29%	39,29%	Chế biến thủy hải sản, xây dựng...
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Số 6-Lô 10 KDT Sao Mai, Xuân Hòa, Tịnh Biên, An Giang	63,94%	63,94%	Quảng cáo, xúc tiến đầu tư...

05. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Thái Sơn	6.974.620.468	5.099.560.000
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Tài Chính	16.881.856.000	21.520.384.000
Công ty CP Đầu tư Đa Quốc Gia IDI	5.488.528.979	1.523.316.675
Đối tượng khác	358.481.564.365	334.137.503.234

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

387.826.569.812 **362.280.763.909**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
+ Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty liên kết	5.488.528.979	1.523.316.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

06. PHẢI THU KHÁC	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	252.411.758.102		179.106.631.938	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ			547.680.000	
Cho mượn				
Tạm ứng	142.907.777.469		112.831.483.035	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	109.503.980.633		65.727.468.903	
b) Dài hạn	2.217.545.103		803.837.884	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu người lao động				
Phải thu khác	2.217.545.103		803.837.884	
Cộng	254.629.303.205		179.910.469.822	

07. HÀNG TỒN KHO	31/12/2016	01/01/2016
- Nguyên liệu, vật liệu	37.158.931.829	1.000.922.558
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	158.455.614.016	86.700.840.433
- Thành phẩm	11.696.440.438	139.000.000
- Hàng hóa	930.488.476.966	917.360.159.099
- Hàng gửi đi bán	16.740.000	16.740.000
Cộng	1.137.816.203.249	1.005.217.662.090
	(102.098.026.705)	

08. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	31/12/2016	01/01/2016
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	51.526.398.048	51.697.679.793
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	51.526.398.048	51.697.679.793
Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường GTGT	1.147.923.083	1.147.923.083
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị P10, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	47.380.200.000	47.380.200.000
Công trình Cồn Bình Thạnh - Huyện Cao Lãnh	462.649.706	462.649.706
Thiết kế nhà hàng Sa Đéc		73.535.298
Công trình khác		97.746.447
Cộng	51.526.398.048	51.697.679.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	135.851.379.155	4.837.521.797	7.396.615.961	2.182.846.389	3.498.252.999	153.766.616.301	
2. Số tăng trong kỳ	117.122.718.453	56.569.764.276	24.562.120.689	2.098.301.831	3.598.966.930	203.951.872.179	
- Mua trong kỳ	28.092.610.000	774.288.182	10.170.173.636	1.151.505.735		40.188.577.553	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác	89.030.108.453	55.795.476.094	14.391.947.053	946.796.096	3.598.966.930	163.763.294.626	
3. Số giảm trong kỳ	30.000.000	82.699.810	1.820.059.935	513.263.973		2.446.023.718	
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		51.578.000	1.646.161.935	513.263.973		2.211.003.908	
- Giảm khác	30.000.000	31.121.810	173.898.000			235.019.810	
4. Số dư cuối kỳ	252.944.097.608	61.324.586.263	30.138.676.715	3.767.884.247	7.097.219.929	355.272.464.762	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	33.663.626.932	2.559.761.194	4.586.771.417	1.277.580.177	428.947.158	42.516.686.878	
2. Khấu hao trong kỳ	36.161.458.929	29.070.190.912	9.780.526.850	977.441.796	312.004.333	76.301.622.820	
- Khấu hao trong kỳ	4.885.669.824	469.541.665	1.972.238.048	422.175.329	98.987.164	7.848.612.030	
- Tặng khác	31.275.789.105	28.600.649.247	7808288802,0	555266467,0	213.017.169	68.453.010.790	
3. Giảm trong kỳ		56.604.290	1.677.283.745	513.263.973		2.247.152.008	
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		51.578.000	1.646.161.935	513.263.973		2.211.003.908	
- Giảm khác		5.026.290	31.121.810			36.148.100	
4. Số dư cuối kỳ	69.825.085.861	31.573.347.816	12.690.014.522	1.741.758.075	740.951.491	116.571.157.690	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ	102.187.752.223	2.277.760.603	2.809.844.544	905.266.212	3.069.305.841	111.249.929.423	
2. Tại ngày cuối kỳ	183.119.011.747	29.751.238.447	17.448.662.193	2.026.126.172	6.356.268.438	238.701.307.072	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	30.476.603.104					30.476.603.104
2. Số tăng trong kỳ	15.507.559.438					15.507.559.438
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác	15.507.559.438					15.507.559.438
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	45.984.162.542					45.984.162.542
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ		253.963.949				253.963.949
2. Khấu hao trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ		253.963.949				253.963.949
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		253.963.949				253.963.949
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	30.476.603.104					30.476.603.104
2. Tại ngày cuối kỳ	45.730.198.593					45.730.198.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	52.489.956.454	73.333.333		52.563.289.787
- Quyền sử dụng đất	46.881.856.194			46.881.856.194
- Nhà (*)	5.608.100.260	73.333.333		5.681.433.593
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	4.605.503.317	429.366.795		5.034.870.112
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.605.503.317	429.366.795		5.034.870.112
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	47.884.453.137			47.528.419.675
- Quyền sử dụng đất	46.881.856.194			46.881.856.194
- Nhà	1.002.596.943			1.002.596.943

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	389.409.227	192.002.512
Chi phí đi vay		192.002.512
Các khoản khác		
b) Dài hạn	389.409.227	18.551.828.763
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.753.905.627	5.345.311.528
Các khoản khác	37.176.733.487	13.206.517.235
c) Lợi thế thương mại	344.269.181.441	278.142.587.058
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	344.269.181.441	278.142.587.058
Cộng	393.589.229.782	296.886.418.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	Tăng	Giảm	Giá trị		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	600.703.829.865	600.703.829.865	1.149.972.739.140	1.011.528.525.481	462.259.616.206	462.259.616.206
- VND	600.703.829.865	600.703.829.865	1.149.972.739.140	1.011.528.525.481	462.259.616.206	462.259.616.206
- USD						
b) Vay dài hạn	527.392.190.604	527.392.190.604	275.398.099.046	276.167.005.642	528.161.097.200	528.161.097.200
Trên 1 năm đến 5 năm	527.392.190.604	527.392.190.604	275.398.099.046	276.167.005.642	528.161.097.200	528.161.097.200
- VND	527.392.190.604	527.392.190.604	275.398.099.046	276.167.005.642	528.161.097.200	528.161.097.200
- USD						
Trên 5 năm						

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	228.134.593.515	228.134.593.515	91.682.699.532	91.682.699.532
+ Cty CP Seatecco	29.703.496.630	29.703.496.630	26.204.839.780	26.204.839.780
+ Công ty CP Đầu tư DL & PT Thủy Sản	13.983.228.165	13.983.228.165	4.955.169.750	4.955.169.750
+ Công ty TNHH MTV Toàn Cầu	3.184.181.262	3.184.181.262	10.868.191.594	10.868.191.594
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	21.040.504.136	21.040.504.136		
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Đa Quốc Gia IDI	2.886.891.980	2.886.891.980	31.263.594.364	31.263.594.364
Đối tượng khác	157.336.291.342	157.336.291.342	18.390.904.044	18.390.904.044
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

Thuế giá trị gia tăng	9.935.624.580	5.494.289.441
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.166.985	3.166.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.569.111.005	2.695.739.908
Thuế thu nhập cá nhân	2.366.388.908	20.260.200
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	605.280.992	605.280.992
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	73.793.729	7.367.510.819
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54.553.366.199	16.186.248.345
Cộng		

b) Phải thu

Thuế thu VAT hàng nhập khẩu	65.868.550	65.868.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.211.445	
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.427.130.444	1.909.750.344
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	420.221.208	420.221.208
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.229.431.647	2.395.840.102
Cộng		

	31/12/2016	01/01/2016
	9.935.624.580	5.494.289.441
	3.166.985	3.166.985
	41.569.111.005	2.695.739.908
	2.366.388.908	20.260.200
	605.280.992	605.280.992
	73.793.729	7.367.510.819
	54.553.366.199	16.186.248.345
	65.868.550	65.868.550
	316.211.445	
	2.427.130.444	1.909.750.344
	420.221.208	420.221.208
	3.229.431.647	2.395.840.102
	31/12/2016	01/01/2015
	65.868.550	65.868.550
	316.211.445	
	2.427.130.444	1.909.750.344
	420.221.208	420.221.208
	3.229.431.647	2.395.840.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	310.120.400	111.774.000
Kinh phí công đoàn	182.483.713	333.769.701
Bảo hiểm xã hội		102.564.221
Bảo hiểm y tế	12.172.643	23.734.000
Bảo hiểm thất nghiệp	5.143.773	
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.064.198.425	1.205.435.425
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	85.672.237.675	55.201.435.108
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	87.246.356.629	56.978.712.455
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.400.499.019	3.027.537.019
Cộng	2.400.499.019	3.027.537.019

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	40.987.493.598	32.771.588.403
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	40.987.493.598	32.771.588.403
b) Dài hạn	12.597.663.002	7.429.062.147
Doanh thu nhận trước	12.597.663.002	7.429.062.147
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	53.585.156.600	40.200.650.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ trước	1.072.877.400.000	45.057.080.000	23.304.431.230	4.971.647.795	120.995.887.650	10.503.450.465	1.277.709.897.140	
Tăng vốn trong kỳ trước	1.072.877.400.000						1.072.877.400.000	
Lãi trong kỳ trước					85.631.155.321	220.109.418	85.851.264.739	
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			6.437.194.708				6.437.194.708	
Giảm vốn trong kỳ trước								
+ Tăng vốn bằng thặng dư					(53.643.870.000)		(53.643.870.000)	
+ Chia cổ tức					(7.918.659.377)		(7.918.659.377)	
+ Trích quỹ từ lợi nhuận								
Thù lao hội đồng quản trị								
Giảm khác		(880.000)					(880.000)	
Tăng khác						1.202.100.054	1.202.100.054	
Số dư đầu kỳ này	2.199.398.670.000	45.056.200.000	29.741.625.938	4.971.647.795	145.064.513.594	11.925.659.937	2.436.158.317.264	
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi trong kỳ này					212.715.471.906	23.551.492.513	236.266.964.419	
Tăng do trích từ lợi nhuận			5.859.618.104				5.859.618.104	
Tăng khác								
Trích quỹ từ lợi nhuận					(7.528.401.321)		(7.528.401.321)	
Giảm vốn trong kỳ này								
Lỗ trong kỳ này								
Chia cổ tức					(959.252.250)		(959.252.250)	
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	2.199.398.670.000	45.056.200.000	35.601.244.042	4.971.647.795	349.292.331.929	35.477.152.450	2.669.797.246.216	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông	2.199.398.670.000	100%	2.199.398.670.000	100,00%
Cộng	2.199.398.670.000		2.199.398.670.000	

18. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.199.398.670.000	1.072.877.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		1.126.521.270.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.199.398.670.000	2.199.398.670.000

18. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		219.939.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		219.939.867
- Cổ phiếu phổ thông		219.939.867
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	219.939.867	219.939.867
- Cổ phiếu phổ thông	219.939.867	219.939.867
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 53.643.870.000

18. đ) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	35.601.244.042	29.741.625.938
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

18. g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Thù lao hội đồng quản trị

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	14.529,45	11.913,00
- Bảng Anh (EUR)		
- Đô la Hồng Kông (HKD)		
- Nhân dân tệ (CNY)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
a) Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh bất động sản	475.889.413.493	361.446.184.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.185.457.215	35.510.992.621
Doanh thu bán hàng thương mại	549.308.401.119	358.394.110.127
Doanh thu thành phẩm khác		48.549.779.461
Doanh thu thức ăn cá	350.570.449.480	
Doanh thu từ đầu tư xây dựng	413.530.699.635	148.532.727.273
Doanh thu khác		346.697.727
Cộng	1.881.484.420.942	952.780.491.486

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	72.282.700.291	72.164.550.078
Hàng bán bị trả lại	71.308.901.503	72.164.550.078
Bất động sản	973.798.788	
Hoàng hoá		
Cộng	72.282.700.291	72.164.550.078

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần bất động sản	404.580.511.990	289.281.634.199
Doanh thu thuần dịch vụ	92.185.457.215	35.510.992.621
Doanh thu thuần thương mại	548.334.602.331	358.394.110.127
Doanh thu thuần thành phẩm khác		48.549.779.461
Doanh thu thuần thức ăn cá	350.570.449.480	
Doanh thu thuần xây dựng	413.530.699.635	148.532.727.273
Doanh thu thuần khác		346.697.727
Cộng	1.809.201.720.651	880.615.941.408

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	173.683.229.064	150.750.962.781
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.339.968.767	33.277.082.496
Giá vốn thương mại	527.480.138.487	344.654.171.718
Giá vốn thức ăn cá	341.410.708.279	
Giá vốn xây dựng	325.021.961.038	117.622.260.410
Giá vốn thành phẩm khác		44.927.077.226
Cộng	1.432.936.005.635	691.231.554.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.001.937.163	1.960.454.905
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	780.459.264	
- Hoàn nhập dự phòng		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	190.981.575	388.864.514
- Lãi bán hàng trả chậm	1.767.162.308	275.089.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.372.354	9.324.997.315
Cộng	9.764.912.664	11.949.405.734

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay	49.979.520.943	15.956.640.905
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.323.801.742	463.051.200
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	226.780.851	284.155.290
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.015.959.905	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		3.407.450.867
- Chi phí tài chính khác	690.780.949	
Cộng	57.236.844.390	20.111.298.262
	7.919.719.498	

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	321.909.676	
Tiền phạt thu được	2.862.872.800	426.500.513
Thu lãi trả chậm thanh toán		
Các khoản khác	188.180.401	561.631.637
Cộng	3.372.962.877	988.132.150

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	420.501	
Phân bổ công cụ dụng cụ		
Chi phí do phạt vi phạm hợp đồng		
Các khoản bị phạt	90.000	1.772.116.428
Các khoản khác	4.778.435.856	220.063.344
Cộng	4.778.946.357	1.992.179.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.821.807.728	21.502.562.509
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.821.807.728	21.502.562.509

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	Công ty con
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty con
Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty CP Dầu Cá Châu Á	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Đầu tư vào đơn vị khác
Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Đầu tư vào đơn vị khác
Công ty CP Nhựt Hồng	Đầu tư vào đơn vị khác
Công ty CP PT Bóng đá Đồng Tháp	Đầu tư vào đơn vị khác

29. 2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs). Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để so sánh.

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Sang

P. Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Thành